

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: **93** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày **17** tháng 01 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 103
	Ngày: 18/01
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN PHÚ VANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3303/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh Khóa VII;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		27.824,48	100,00	27.824,48	100,00	
1	Đất nông nghiệp	13.449,84	48,34	13.234,79	47,57	-215,05
1.1	Đất trồng lúa	7.438,60	26,73	7.256,56	26,08	-182,04

<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>5.694,79</i>	<i>20,47</i>	<i>5.582,50</i>	<i>20,06</i>	<i>-112,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	921,21	3,31	889,16	3,20	-32,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.981,19	7,12	1.972,11	7,09	-9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	745,01	2,68	738,22	2,65	-6,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	594,42	2,14	586,20	2,11	-8,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.717,02	6,17	1.726,18	6,20	9,16
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	52,37	0,19	66,34	0,24	13,97
2	Đất phi nông nghiệp	13.627,67	48,98	13.926,12	50,05	298,45
2.1	Đất quốc phòng	51,07	0,18	59,07	0,21	8,00
2.2	Đất an ninh	9,86	0,04	13,39	0,05	3,53
2.3	Đất khu công nghiệp	21,64	0,08	71,64	0,26	50,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	46,74	0,17	181,91	0,65	135,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,46	0,20	56,41	0,20	0,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,89	0,01	1,89	0,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.428,36	8,73	2.529,03	9,09	100,67
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.512,08</i>	<i>5,43</i>	<i>1.615,17</i>	<i>5,80</i>	<i>103,09</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>720,63</i>	<i>2,59</i>	<i>713,74</i>	<i>2,57</i>	<i>-6,89</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>2,40</i>	<i>0,01</i>	<i>2,85</i>	<i>0,01</i>	<i>0,45</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,93</i>	<i>0,01</i>	<i>1,93</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>3,75</i>	<i>0,01</i>	<i>7,89</i>	<i>0,03</i>	<i>4,14</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>11,17</i>	<i>0,04</i>	<i>11,17</i>	<i>0,04</i>	<i>0,00</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>128,09</i>	<i>0,46</i>	<i>128,20</i>	<i>0,46</i>	<i>0,11</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>39,01</i>	<i>0,14</i>	<i>38,86</i>	<i>0,14</i>	<i>-0,15</i>
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>9,30</i>	<i>0,03</i>	<i>9,22</i>	<i>0,03</i>	<i>-0,08</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,42	0,01	1,52	0,01	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,38	0,00	0,38	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.336,89	4,80	1.366,94	4,91	30,05
2.14	Đất ở tại đô thị	287,98	1,03	285,66	1,03	-2,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,68	0,05	15,43	0,06	2,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,94	0,04	14,16	0,05	2,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	29,55	0,11	30,05	0,11	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.361,18	8,49	2.344,00	8,42	-17,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,17	0,04	10,17	0,04	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,91	0,02	8,19	0,03	1,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,26	0,00	1,26	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	216,33	0,78	216,33	0,78	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	608,63	2,19	605,73	2,18	-2,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	6.126,57	22,02	6.112,20	21,97	-14,37
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,47	0,00	0,47	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	746,96	2,68	663,56	2,38	-83,40
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	4.604,64	16,55	4.604,64	16,55	0,00

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>99,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,94
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,91
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,63
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	11,20
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,08
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,77
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	228,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	181,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>112,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	38,66
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,28
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,38

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	50,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-

2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,56
2.9.1	Đất giao thông	DGT	6,94
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,40
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,22
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phú Vang được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- UBND huyện Phú Vang;
- Phòng TNMT huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP; các CV;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.




PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017
*(Đính kèm Quyết định số **93** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017*
** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Hạng mục	Địa điểm	Dện tích (ha)
Công trình, dự án quốc phòng – an ninh			
*	Đất an ninh		
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1,53
2	Xây dựng trụ sở phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	Thị trấn Phú Đa	1,00
*	Đất quốc phòng		
3	Đồn Biên phòng cửa khẩu Cảng Thuận An - TDP Tân Cảng	Thị trấn Thuận An	2,70
4	Trận địa phòng không không quân (Tân Cảng)	Thị trấn Thuận An	5,30
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Khu công nghiệp Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	50,00
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Khu đấu giá Tân Mỹ (TDP Tân Mỹ)	Thị trấn Thuận An	1,50
2	Tuyến đường bê tông từ nhà mụ Ché đến giáp đường liên thôn (TDP Thanh Lam)	Thị trấn Phú Đa	0,05
3	Tuyến đường bê tông từ TL10C đến giáp TL 10B (TDP Thanh Lam)	Thị trấn Phú Đa	0,10
4	Đường từ cầu mớc giới đi ông Thám; Từ Công làng văn hóa ra trăm thôn Xuân Thiên Thượng	Xã Vinh Xuân	0,90
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu quy hoạch thôn Xuân Thiên Thượng	Xã Vinh Xuân	0,60
6	HTKT Khu quy hoạch dân cư Vinh Vệ (thôn Vinh Vệ)	Xã Phú Mỹ	0,80
7	HTKT Khu quy hoạch dân cư Mỹ Lam (thôn Mỹ Lam)	Xã Phú Mỹ	1,60
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1,30
9	Đất ở đấu giá thôn Triều Thủy	Xã Phú An	0,90
10	Đấu giá đất ở thôn Ngọc Anh	Xã Phú Thượng	1,40
11	Khu Tái định cư Mỹ An	Xã Phú Dương	3,50
12	HTKT khu đấu giá Dương Nỗ Cồn	Xã Phú Dương	2,00
13	Đất ở đấu giá Thạch Cấn	Xã Phú Dương	0,45
14	Quy hoạch khu dân cư Kênh Tắc	Xã Vinh Thái	0,50
15	Đường GTND từ TL 18 đến Hà Trữ A	Xã Vinh Thái	0,10
16	Tuyến Đê A Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0,1
17	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến số 5	Xã Vinh Thanh	1,00

	(Đoạn từ đường vào Chợ đến đường ra Bến phà cũ)		
18	Đường giao thông Mai Bá Trai nối dài	Thị trấn Phú Đa	0,20
19	Đường giao thông nông thôn Di Đông, Sư Lỗ Thượng, Sư Lỗ Đông	Xã Phú Hồ	0,12
20	Mở rộng khu dân cư Diên Trường	Thị trấn Thuận An	1,00
21	Đê bao Hà Mướp kết hợp GTND	Xã Vinh Hà	0,9
22	Kênh tưới tự chảy	Xã Vinh Thái	0,5
23	Kênh tưới thôn 1	Xã Vinh An	0,46
24	Trạm bơm Thanh Đàm	Xã Phú Thanh	0,40
25	Đất ở xen cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,50
26	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ	Xã Phú An; Xã Phú Thượng; Xã Phú Dương; Thị trấn Thuận An	44,00
27	Khu du lịch Mỹ An 1	Xã Phú An; Thị trấn Thuận An	74,00
28	Khu du lịch Mỹ An 2	Xã Phú Dương; Xã Phú An	40,00



PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017**

(Đính kèm Quyết định số: **93** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất						
1	HTKT Khu quy hoạch dân cư Vinh Vệ (thôn Vinh Vệ)	Xã Phú Mỹ	0,80	0,80		
2	HTKT Khu quy hoạch dân cư Mỹ Lam (thôn Mỹ Lam)	Xã Phú Mỹ	1,60	1,60		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1,30	1,30		
4	Đất ở đầu giá thôn Triều Thủy	Xã Phú An	0,90	0,90		
5	Đầu giá đất ở thôn Ngọc Anh	Xã Phú Thượng	1,40	1,40		
6	Đầu giá đất ở thôn La Ý	Xã Phú Thượng	0,56	0,56		
7	Đầu giá đất ở thôn Tây Tri Nhơn	Xã Phú Thượng	0,89	0,89		
8	Đầu giá đất ở thôn Hải Thanh (Hải Trinh - Thanh Đàm)	Xã Phú Thanh	1,00	1,00		
9	Đầu giá đất ở thôn Hòa An	Xã Phú Thanh	0,07	0,07		
10	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,49	0,49		
11	Đầu giá đất ở thôn Vọng Tri	Xã Phú Mậu	0,60	0,60		
12	Khu Tái định cư Mỹ An	Xã Phú Dương	3,50	3,50		
13	HTKT khu đầu giá Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	2,00	2,00		
14	Đất ở đầu giá Thạch Cấn	Xã Phú Dương	0,45	0,45		
15	Đất ở xen ghép thôn Di Đông (5 vị trí)	Xã Phú Hồ	0,35	0,10		
16	Đầu giá đất ở thôn Đông B	Xã Phú Lương	0,40	0,40		
17	Đầu giá đất ở thôn Đông A	Xã Phú Lương	0,10	0,10		
18	Đầu giá đất ở thôn Giang Trung	Xã Phú Lương	0,20	0,20		

19	Đất ở xen cư thôn Giang Tây (2 vị trí)	Xã Phú Lương	0,15	0,13		
20	Đất ở xen ghép thôn Khê Xá	Xã Phú Lương	0,20	0,20		
21	Đất ở đầu giá thôn Mong A	Xã Vinh Thái	0,45	0,45		
22	Quy hoạch khu dân cư Kênh Tắc	Xã Vinh Thái	0,50	0,50		
23	Đường GTND từ TL 18 đến Hà Trữ A	Xã Vinh Thái	0,10	0,10		
24	Đất ở xen ghép thôn 4 (3 vị trí)	Xã Vinh Hà	0,50	0,06		
25	Đất ở xen ghép thôn 3 (2 vị trí)	Xã Vinh Hà	1,00	1,00		
26	Tuyến Đê A Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0,1	0,10		
27	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến số 5 (Đoạn từ đường vào Chợ đến đường ra Bến phà cũ)	Xã Vinh Thanh	1,00	0,60		
28	Đường giao thông Mai Bá Trai nối dài	Thị trấn Phú Đa	0,20	0,04		
29	Đường giao thông nông thôn Di Đông, Sư Lỗ Thượng, Sư Lỗ Đông	Xã Phú Hồ	0,12	0,10		
30	Mở rộng khu dân cư Diên Trường	Thị trấn Thuận An	1,00	1,00		
31	Đê bao Hà Mướp kết hợp GTND	Xã Vinh Hà	0,9	0,90		
32	Kênh tưới tự chảy	Vinh Thái	0,5	0,50		
33	Kênh tưới thôn 1	Xã Vinh An	0,46	0,46		
34	Trạm bơm Thanh Đàm	Xã Phú Thanh	0,40	0,40		
35	Đất ở xen cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,50	0,50		



PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số **93** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
Chuyển tiếp công trình, dự án càn thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Khu nhà ở, văn phòng và dịch vụ tắm biển Thuận An	Thị trấn Thuận An	6,50
2	Quảng trường huyện Phú Vang	Thị trấn Phú Đa	2,00
3	Khu tái định cư Phú Mỹ (giai đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	0,60
4	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ; Xã Phú Xuân; Xã Phú Hồ; Xã Phú Lương; TT Phú Đa	12,00
5	Dự án GPMB khu đất DV14 tại thôn Nam Thượng	Xã Phú Thượng	0,88
6	Cài tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Huyện Phú Vang	0,45
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
Chuyển tiếp công trình, dự án càn thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Mở tuyến Thủy đạo chạy thuyền du lịch	Thị trấn Thuận An	0,80
2	Mương thoát nước tập trung của hệ thống thoát nước Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0,04
3	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến nội thị số 1 (giai đoạn 2)	Xã Vinh Thanh	0,69
4	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến số 2 (tuyến số 3 nối dài)	Xã Vinh Thanh	0,65
5	HTKT Khu Quy hoạch dân cư thôn 3	Xã Vinh Thanh	1,10
6	Mở rộng trường THCS Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0,58
7	Khu văn hóa xã Vinh Thái	Xã Vinh Thái	0,36
8	Mở rộng trường mầm non xã Phú Hải	Xã Phú Hải	0,06
9	Trung tâm ứng dụng và triển khai công nghệ cao miền Trung	Xã Phú Thượng	1,69
10	Xây dựng đường giao thông nông thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	0,82
11	HTKT khung đi qua khu đô thị Mỹ Thượng (Đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36 m) thuộc Khu C đô thị An Vân Dương (9.1 ha)	Xã Phú Mỹ; Xã Phú Thượng	9,10
12	HTKT Khu Quy hoạch dân cư Triều Thủy	Xã Phú An	0,50
13	Mở rộng HTKT Khu Quy hoạch dân cư Chiết Bi	Xã Phú Thượng	1,50

14	Xây dựng đường giao thông nông thôn Hải Trinh	Xã Phú Thanh	0,80
15	Xây dựng giao thông nông thôn Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	1,00
16	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Phú Xuân	26,28
17	Đường bê tông từ nhà ông Tều đến nhà bà Thọ (Trường Hà)	Xã Vinh Phú	0,42
18	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An	Xã Phú Dương; Xã Phú An; Thị trấn Thuận An	16,16
19	Đường Phú Mỹ - Thuận An	Xã Phú Mỹ; Xã Phú An; Thị trấn Thuận An	17,40
20	Sửa chữa, nâng cấp Đập La Ý	Xã Phú Thượng; Xã Phú Mậu	2,00

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số: 93 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

ST T	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Khu nhà ở, văn phòng và dịch vụ tắm biển Thuận An	Thị trấn Thuận An	6,50		2,49	
2	Mở rộng Khu du lịch Anamadra	Thị trấn Thuận An	6,30		0,30	
3	Trạm quan trắc tổng hợp TNMT-KTTV và trạm rada biển	Xã Vinh Thanh	3,00		3,00	
4	Đồn công an ven biển	Xã Phú Diên	0,50		0,50	
5	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ; Xã Phú Xuân; Xã Phú Hồ; Xã Phú Lương; TT Phú Đa	12,00	1,80		
6	Dự án GPMB khu đất DV14 tại thôn Nam Thượng	Xã Phú Thượng	0,88	0,72		
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Huyện Phú Vang	0,45	0,1		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	HTKT khung đi qua khu đô thị Mỹ Thượng (Đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36 m) thuộc Khu C đô thị An Vân Dương (9.1 ha)	Xã Phú Mỹ; Xã Phú Thượng	9,10	4,50		
2	Trung tâm ứng dụng và triển khai công nghệ cao miền Trung	Xã Phú Thượng	1,69	1,39		
3	HTKT Khu Quy hoạch dân cư Triều Thủy	Xã Phú An	0,50	0,50		
4	Mở rộng HTKT Khu Quy hoạch dân cư Chiết Bi	Xã Phú Thượng	1,50	1,50		
5	Xây dựng đường giao thông nông thôn Hải Trinh	Xã Phú Thanh	0,80	0,04		
6	Xây dựng cây xăng dầu Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,05	0,05		

7	Quy hoạch khu dân cư xen ghép thôn Triêm Ân	Xã Phú Mậu	0,20	0,20		
8	Quy hoạch khu dân cư Lại Ân	Xã Phú Mậu	0,61	0,61		
9	Xây dựng giao thông nông thôn Dương Nô Cồn	Xã Phú Dương	1,00	0,10		
10	Hạ tầng kĩ thuật khu quy hoạch dân cư Phò An	Xã Phú Dương	0,70	0,12		
11	Mở rộng khu nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Mỹ An	Xã Phú Dương	1,57	1,28		
12	Quy hoạch khu dân cư Diên Đại	Xã Phú Xuân	0,42	0,12		
13	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Phú Xuân	26,28	0,28		
14	Mở rộng trường mầm non xã Phú Hải	Xã Phú Hải	0,06	0,05		
15	Quy hoạch khu dân cư xen ghép thôn Di Tây	Xã Phú Hồ	0,20	0,15		
16	Quy hoạch khu dân cư xen ghép thôn Trung An	Xã Phú Hồ	0,13	0,13		
17	Quy hoạch khu dân cư thôn 5	Xã Vinh Hà	0,82	0,82		
18	Xây dựng trạm bơm Hà Cò	Xã Vinh Hà	0,07	0,07		
19	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An	Xã Phú Dương; Xã Phú An; Thị trấn Thuận An	16,16	5,60		
20	Đường Phú Mỹ - Thuận An	Xã Phú Mỹ; Xã Phú An; Thị trấn Thuận An	17,40	8,70		
21	Sửa chữa, nâng cấp Đập La Ý	Xã Phú Thượng; Xã Phú Mậu	2,00	0,50		
22	Mở rộng Nhà hàng Duyên Anh 2	Xã Phú Mỹ	1,00	1,00		

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số 93 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Khu nhà ở Thương mại	Xã Phú Thượng	44,00
2	Chỉnh trang các tuyến đường quy hoạch bãi tắm Thuận An, Phú Thuận	Thị trấn Thuận An; Xã Phú Thuận	0,16
3	Trạm sửa chữa tàu thuyền, ca nô của BCH ĐBBP tỉnh	Thị trấn Thuận An	0,56
4	Đất ở đầu giá Hòa Đa Tây	Thị trấn Phú Đa	0,50
5	Xây dựng Nhà công vụ huyện Phú Vang	Thị trấn Phú Đa	0,20
6	Khu văn hóa và quảng bá dịch vụ	Thị trấn Phú Đa	0,42
7	Đất ở đầu giá tại khu vực thôn Hà Úc 2; Hà Úc 3, Hà Úc 4	Xã Vinh An	1,40
8	Mở mới tuyến đường đi qua khu vực nghĩa địa từ Bắc Thượng đi An Mỹ	Xã Vinh An	0,80
9	Đất ở đầu giá tại thôn Hà Úc 2 (chuyên từ đất giáo dục Trường Tiểu Học Vinh An 1 cũ)	Xã Vinh An	0,34
10	Xây dựng mới trụ sở HTXNN xã Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0,06
11	Đất ở xen ghép thôn Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0,15
12	Đất ở xen cư thôn 5	Xã Vinh Thanh	0,31
13	Đất ở xen cư thôn 1	Xã Vinh Thanh	0,13
14	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (thôn 3)	Xã Vinh Thanh	0,17
15	Đất ở thôn 2 (đọc TL 18)	Xã Vinh Thanh	0,15
16	Đất ở đầu giá thôn Thanh Dương	Xã Phú Diên	0,35
17	Đất ở đầu giá thôn Thanh Mỹ	Xã Phú Diên	0,20
18	Xây dựng cây xăng Trung Hiếu (thôn Kế Sung)	Xã Phú Diên	0,07
19	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Phú Diên	Xã Phú Diên	5,10
20	Đất ở đầu giá thôn Xuân An (lấy đất chợ)	Xã Phú Thuận	0,04
21	Đất ở đầu giá thôn Xuân An	Xã Phú Thuận	0,06
22	Đất ở thôn Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0,25
23	Quy hoạch đất ở xen cư trên địa bàn xã	Xã Phú Hải	0,10
24	Đất ở xen ghép thôn Định Cư	Xã Phú Mỹ	0,10
25	Mở rộng trường mầm non Phú Mỹ 2 (thôn An Lưu)	Xã Phú Mỹ	0,12
26	Mở rộng trường mầm non Phú Thượng (thôn Tây Tri Nhơn)	Xã Phú Thượng	0,03
27	Trang trại chăn nuôi thôn Vọng Tri	Xã Phú Mậu	0,65
28	Đất ở xen ghép thôn Tiên Nộn và Vọng Tri (Giao đất	Xã Phú Mậu	0,11

	cho hộ nghèo)		
29	Đất ở xen ghép thôn Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	0,10
30	Đất ở xen ghép thôn Sư Lỗ Thượng (2 Vị trí)	Xã Phú Hồ	0,19
31	Đất ở xen ghép thôn Nam Dương	Xã Phú Hồ	0,15
32	Trang trại chăn nuôi	Xã Vinh Thái	7,00
33	Đất ở đầu giá các thôn Diêm Tụ, Mong C, Thanh Lam Bò (4 vị trí)	Xã Vinh Thái	1,62
34	Đất ở xen cư thôn Thanh Lam Bò (sát ủy ban)	Xã Vinh Thái	0,07
35	Khu dịch vụ du lịch Cồn Phường - Đầm Chuồn	Xã Phú An, Thị trấn Thuận An	0,50
36	Cơ sở chế biến nước đá phục vụ hậu cần nghề cá	Xã Vinh Thanh	0,12
37	Dự án Sân gôn và dịch vụ đi kèm (Công ty CP Tập đoàn BRG)	Xã Vinh Thanh, Xã Vinh Xuân	250,00
38	Đất ở xen cư Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,07
39	Nhà Văn Hóa xã Phú An	Xã Phú An	0,20
40	Đầu giá đất ở đường ra trang trại đội 9 thôn Ba Lãng	Xã Phú Xuân	0,32
41	Đầu giá đất ở thôn Diêm Trung (2 vị trí)	Xã Vinh Phú	0,16
42	Đầu giá đất ở thôn Nghĩa Lập (3 vị trí)	Xã Vinh Phú	0,36
43	Trạm Khí tượng thủy văn	Thị trấn Thuận An, Xã Phú Thanh	0,01



PHỤ LỤC 6
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số: **93** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Xây dựng khu dịch vụ công cộng giai đoạn 2 (TDP Minh Hải)	Thị trấn Thuận An	3,0
2	Đường nội thị chữ T (TDP Minh Hải)	Thị trấn Thuận An	0,42
3	Đất ở phân lô Thủy Định	Thị trấn Phú Đa	0,23
4	Văn phòng giáo hội phật giáo Việt Nam huyện	Thị trấn Phú Đa	0,50
5	Đất đấu giá thôn Mai Vinh	Xã Vinh Xuân	0,30
6	Lò mổ gia súc	Xã Vinh Thanh	0,15
7	Xây dựng trang trại thôn Kế Sung	Xã Phú Diên	1,20
8	Hạ tầng Khu làng nghề nước mắm An Dương (gồm hệ thống xử lý nước thải làng nghề nước mắm)	Xã Phú Thuận	0,53
9	Mở rộng trường THCS Phú Hải	Xã Phú Hải	0,20
10	Đất ở đấu giá được chuyển từ các trụ sở cũ (Kho bạc Nhà nước cũ, Viện kiểm sát cũ, Tòa án cũ)	Xã Phú Thượng	0,19
11	Mở rộng miếu thờ Đặng Tất	Xã Phú Mậu	0,10
12	Đất đấu giá được chuyển từ trường học cũ	Xã Phú Mậu	0,14
13	Đất ở xen ghép thôn Thế Vinh, Triêm Ân	Xã Phú Mậu	0,46
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thạch Căn	Xã Phú Dương	0,13
15	Đất ở phân lô tại Tỉnh lộ 3-Lộc Sơn	Xã Phú Xuân	0,30
16	Đất đấu giá được chuyển từ trường học cũ	Xã Phú Hồ	0,55
17	Đất ở đấu giá thôn Vĩnh Lưu	Xã Phú Lương	0,05
18	Xây dựng gia trại gia cầm	Xã Vinh Phú	0,12
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mộc Trụ	Xã Vinh Phú	0,08
20	Đất ở xen ghép Hà Bắc (3 điểm)	Xã Vinh Phú	0,45
21	Đất ở thôn Thanh Lam Bồ	Xã Vinh Thái	0,04
22	Đất đấu giá được chuyển từ các trường học cũ	Xã Vinh Hà	0,1
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp mở rộng Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An	4,71
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng Hải Thành, Diên Trường	Thị trấn Thuận An	0,09

3	Lò giết mổ gia súc	Thị trấn Phú Đa	0,15
4	Dự án văn phòng nhà trực vận hành Điện lực Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0,27
5	Đấu giá đất ở An Bằng (3 vị trí)	Xã Vinh An	2,20
6	Đất đấu giá ở Mỹ Khánh, Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0,55
7	Xây dựng nhà SHCD Mai Vĩnh	Xã Vinh Xuân	0,20
8	Xây dựng trang trại (Tân Sa)	Xã Vinh Xuân	5,00
9	Xây dựng đường giao thông nội đồng Mỹ Khánh - Kế Sung	Xã Phú Diên	0,9
10	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã	Xã Phú Diên	0,18
11	Đấu giá đất ở dọc đường tuyến biển Phú Diên và thôn Diên Lộc	Xã Phú Diên	0,20
12	Xây dựng Khu văn hóa - thể thao xã	Xã Phú Thuận	1,36
13	Đấu giá đất ở sau trạm y tế	Xã Phú Thuận	0,11
14	Đất đấu giá được chuyển từ các trường học cũ ((kỳ túc xá của giáo viên cũ)	Xã Phú Thuận	0,02
15	Xây dựng khu văn hóa trung tâm xã	Xã Phú Hải	0,15
16	Đất đấu giá chuyển từ các trường tiểu học cũ (An Truyền)	Xã Phú An	0,04
17	Khu thương mại, dịch vụ du lịch, nhà ở thấp tầng	Xã Phú Thượng	1,30
18	Đất đấu giá thôn Hòa An	Xã Phú Thanh	0,04
19	Mở rộng trường tiểu học Phú Mậu 2	Xã Phú Mậu	0,41
20	Đất ở xen ghép thôn Dương Nô Đông, Dương Nô Côn	Xã Phú Dương	0,44
21	Đất đấu giá được chuyển từ các trường học cũ	Xã Phú Dương	0,23
22	Quy hoạch khu dân cư thủy điện, Ba Lãng, Quảng Xuyên	Xã Phú Xuân	1,50
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nam Dương, Trung Chánh	Xã Phú Hồ	0,26
24	Đất đấu giá được chuyển từ các trường học cũ (Kênh Tắc)	Xã Vinh Thái	0,09
25	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Thư đến nhà ông Thoan	Xã Vinh Hà	0,24
26	Đất ở xen ghép Hà Giang	Xã Vinh Hà	0,35
27	Dự án xây dựng văn phòng nhà trực vận hành đội quản lý điện Vinh An	Xã Vinh An	0,05